



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo tài chính hợp nhất này cho Quý IV năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Praween Wirotpan	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Nhật	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,416,087,498,897	882,653,563,858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	49,735,663,171	29,343,739,671
1. Tiền	111		17,235,663,171	14,343,739,671
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,500,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		650,298,478,750	454,021,248,991
1. Phải thu khách hàng	131		609,807,952,787	454,783,283,480
2. Trả trước cho người bán	132		56,122,021,549	13,890,047,743
3. Các khoản phải thu khác	135	4	1,589,142,594	1,780,267,019
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17,220,638,180)	(16,432,349,251)
III. Hàng tồn kho	140	5	702,542,926,650	391,937,400,423
1. Hàng tồn kho	141		703,595,186,596	392,881,731,371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,052,259,946)	(944,330,948)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,510,430,326	7,351,174,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282,683,540	2,582,720,013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,966,775,603	1,187,845,347
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6	979,034,853	2,643,871,496
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1,281,936,330	936,737,917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,164,260,818,358	928,337,642,414
I. Tài sản cố định	220		1,009,672,386,545	805,712,336,956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	819,949,660,893	653,994,430,332
- Nguyên giá	222		1,274,281,038,745	1,026,593,061,439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(454,331,377,852)	(372,598,631,107)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	40,661,258,364	39,789,086,667
- Nguyên giá	228		42,570,913,770	40,531,233,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,909,655,406)	(742,146,351)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	149,061,467,288	111,928,819,957
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	116,646,691,085	99,320,351,582
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	253		116,410,691,085	97,720,351,582
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1,600,000,000	1,600,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	259		(1,364,000,000)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		37,941,740,728	23,304,953,876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,941,740,728	23,304,953,876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,580,348,317,255	1,810,991,206,272

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,114,438,371,928	584,942,516,578
I. Nợ ngắn hạn	310		1,091,101,694,848	584,942,516,578
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		842,000,542,701	368,194,586,475
2. Phải trả người bán	312		121,759,783,507	81,024,357,830
3. Người mua trả tiền trước	313		1,324,360,207	1,290,881,644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	22,431,668,047	36,084,221,270
5. Phải trả người lao động	315		22,933,563,959	29,380,879,592
6. Chi phí phải trả	316	13	68,105,176,901	54,914,626,169
7. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	14	11,112,206,018	10,154,819,011
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,434,393,508	3,898,144,587
II. Nợ dài hạn	330		23,336,677,080	-
1. Vay và nợ dài hạn	334		23,336,677,080	-
B. NGUỒN VỐN	400		1,465,909,945,327	1,226,048,689,694
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	1,465,909,945,327	1,226,048,689,694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		563,392,900,000	433,379,960,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		467,151,163,939	483,745,809,343
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		56,339,290,000	43,337,996,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		379,026,591,388	265,584,924,351
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,580,348,317,255	1,810,991,206,272



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng	01	16	881,160,739,962	652,647,595,147	3,006,459,211,308	2,489,090,155,885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,369,852,747	2,921,222,482	8,924,139,679	8,357,408,316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		876,790,887,215	649,726,372,665	2,997,535,071,629	2,480,732,747,569
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		618,103,656,647	437,359,399,208	2,071,603,890,371	1,606,454,372,157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		258,687,230,568	212,366,973,457	925,931,181,258	874,278,375,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	561,261,255	559,189,680	2,653,342,640	4,354,527,573
7. Chi phí tài chính	22	17	13,301,678,093	7,686,945,348	37,703,915,861	24,071,088,440
8. Chi phí bán hàng	24		98,824,464,441	78,427,763,813	414,160,140,275	381,453,081,533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,882,638,037	29,782,928,948	112,645,983,472	100,813,521,575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		114,239,711,252	97,028,525,028	364,074,484,290	372,295,211,437
11. Thu nhập khác	31		565,952,368	778,418,785	2,715,355,176	1,603,987,812
12. Chi phí khác	32		3,702,870,699	2,357,064,489	4,385,746,710	2,869,926,055
13. Lợi nhuận khác	40		(3,136,918,331)	(1,578,645,704)	(1,670,391,534)	(1,265,938,243)
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	41		(2,037,948,636)	3,529,982,958	19,190,114,503	13,616,379,603
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		109,064,844,285	98,979,862,282	381,594,207,259	384,645,652,797
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	18,764,148,126	25,651,205,180	56,548,691,284	95,067,125,456
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	60		90,300,696,159	73,328,657,102	325,045,515,975	289,578,527,341
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		90,300,696,159	73,328,657,102	325,045,515,975	289,578,527,341
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	70		1,603	1,302	5,769	5,140



(Handwritten signature)

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)
Lưu Thị Mai
Người lập

Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	381,594,207,259	384,645,652,797
2. Điều chỉnh cho các khoản:		101,977,209,142	80,980,838,194
- Khấu hao tài sản cố định	02	84,671,874,228	75,428,625,828
- Các khoản dự phòng	03	2,260,217,927	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	04	(17,326,339,503)	18,483,530
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3,732,739,842)	(15,360,035,913)
- Chi phí lãi vay	06	36,104,196,332	20,893,764,749
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	483,571,416,401	465,626,490,991
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(205,069,711,210)	13,293,131,563
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(310,713,455,225)	(86,145,697,232)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	40,684,329,044	42,030,356,615
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12,091,418,702)	(3,537,500,423)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(35,084,709,477)	(21,158,883,015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(65,502,084,489)	(96,424,011,172)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(20,522,464,755)	(20,679,032,578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124,728,098,413)	293,004,854,749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(289,404,800,214)	(223,959,787,872)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	447,409,000	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,941,773,821	4,115,477,265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(287,015,617,393)	(219,844,310,607)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,259,692,328,933	1,393,664,357,632
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,762,549,695,627)	(1,383,834,001,138)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(65,006,994,000)	(151,682,986,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	432,135,639,306	(141,852,629,506)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20,391,923,500	(68,692,085,364)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,343,739,671	98,035,825,035
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49,735,663,171	29,343,739,671



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 25 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong và các báo cáo tài chính của các đơn vị sau:

Các công ty con hợp nhất theo phương pháp hợp nhất toàn bộ:

	Tỷ lệ sở hữu
1 Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền trung	100%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1 Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	49.98%
2 Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	37.78%
3 Công ty TNHH Liên doanh nhựa Tiền Phong - SMP	51.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2014 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận-hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 22% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	74,996,196	608,018,006
Tiền gửi ngân hàng	17,160,666,975	13,735,721,665
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	32,500,000,000	15,000,000,000
	49,735,663,171	29,343,739,671

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ cho người lao động	167,839,892	343,459,976
Phải thu khác	1,421,302,702	1,436,807,043
	1,589,142,594	1,780,267,019

5. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	52,443,866,327	38,893,460,214
Nguyên liệu, vật liệu	435,735,813,254	195,480,221,556
Công cụ, dụng cụ	4,491,272,381	4,015,626,828
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52,196,905,489	33,439,149,445
Thành phẩm	158,727,329,145	121,053,273,328
	703,595,186,596	392,881,731,371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,052,259,946)	(944,330,948)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	702,542,926,650	391,937,400,423

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,994,773	-
Chi phí thuê đất Dương Kinh	450,000,000	1,827,892,000
Thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa	526,040,080	815,979,496
	979,034,853	2,643,871,496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng	1,172,936,330	936,737,917
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	109,000,000	-
	1,281,936,330	936,737,917

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	77,400,000	34,179,267,316	6,274,565,702	40,531,233,018
Đầu tư XDCB hoàn thành	76,000,000	1,731,707,630	341,874,213	2,149,581,843
Phân loại lại	-	-	(109,901,091)	(109,901,091)
Tại ngày 31/12/2014	153,400,000	35,910,974,946	6,506,538,824	42,570,913,770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	(6,450,000)	(580,402,656)	(155,293,695)	(742,146,351)
Khấu hao trong kỳ	(18,028,006)	(827,228,150)	(314,926,159)	(1,160,182,315)
Phân loại lại	-	-	(7,326,740)	(7,326,740)
Tại ngày 31/12/2014	(24,478,006)	(1,407,630,806)	(477,546,594)	(1,909,655,406)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	128,921,994	34,503,344,140	6,028,992,230	40,661,258,364
Tại ngày 01/01/2014	70,950,000	33,598,864,660	6,119,272,007	39,789,086,667

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	140,907,652,789	101,241,932,749
Khác	8,153,814,499	10,686,887,208
	149,061,467,288	111,928,819,957

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	116,410,691,085	97,720,351,582
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiên Phong SMP	24,887,904,113	23,222,311,511
- Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam	82,516,062,238	64,230,833,316
- Công ty CP Bao bì Tiên Phong	9,006,724,734	10,267,206,755
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	1,600,000,000	1,600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	(1,364,000,000)	
	116,646,691,085	99,320,351,582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,643,323,053	6,939,291,973
Thuế xuất nhập khẩu	355,936,014	357,552,402
Thuế thu nhập cá nhân	1,675,773,107	3,143,683,968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,756,635,873	25,643,692,927
	22,431,668,047	36,084,221,270

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	62,051,060,338	48,760,032,289
Phải trả các nhà thầu	1,140,910,000	1,140,910,000
Chi phí vận chuyển	2,832,377,310	2,889,284,801
Lãi vay	1,775,379,253	755,892,398
Chi phí phải trả khác	305,450,000	1,368,506,681
	68,105,176,901	54,914,626,169

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,206,509,489	1,432,529,990
Bảo hiểm	355,954,997	1,027,697,056
Nhận ký quỹ ngắn hạn	8,755,183,500	7,594,429,000
Khác	794,558,032	100,162,965
	11,112,206,018	10,154,819,011

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Phụ lục 02)

16. DOANH THU

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	881,160,739,962	652,647,595,147
Doanh thu bán sản phẩm	845,055,526,212	615,443,209,842
Doanh thu khác	36,105,213,750	37,204,385,305
Các khoản giảm trừ doanh thu	4,369,852,747	2,921,222,482
Hàng bán trả lại	4,369,852,747	2,921,222,482
Doanh thu thuần	876,790,887,215	649,726,372,665

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

Doanh thu theo khu vực địa lý

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	845,055,526,212	615,443,209,842
- Trong nước	840,183,810,232	611,704,605,050
- Xuất khẩu	4,871,715,980	3,738,604,792
Doanh thu khác	36,105,213,750	37,204,385,305
- Trong nước	36,072,707,790	35,237,621,305
- Xuất khẩu	32,505,960	1,966,764,000
	881,160,739,962	652,647,595,147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

17. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	413,636,563	543,564,948
Lãi chênh lệch tỷ giá	147,624,692	15,624,732
	561,261,255	559,189,680
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	12,064,480,031	7,317,942,178
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,237,198,062	369,003,170
	13,301,678,093	7,686,945,348
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(12,740,416,838)	(7,127,755,668)

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	109,064,844,285	98,979,862,282
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(23,773,261,893)	3,624,958,441
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	85,291,582,392	102,604,820,723
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 25% năm 2013 và 22% năm 2014	85,291,582,392	102,604,820,723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,764,148,126	25,651,205,180

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90,300,696,159	73,328,657,102
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56,339,290	56,339,395
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,603	1,302

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	108,830,677,657
		Bán hàng	63,015,763,919
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	2,269,280,838
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty Liên doanh	Bán hàng	2,030,444,404
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	205,319,734,563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	18,516,886,267
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	190,103,926,955
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	724,903,102
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty Liên doanh	Bán hàng	51,720,019

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý IV năm 2013.



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Phụ lục 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	534,243,448,751	422,369,095,094	60,769,208,052	9,211,309,542	1,026,593,061,439
Đầu tư XDCB hoàn thành	137,723,363,330	97,059,330,400	13,758,205,984	1,548,815,091	250,089,714,805
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,291,836,408)	-	-	(2,291,836,408)
Phân loại lại			(109,901,091)	-	(109,901,091)
Tại ngày 31/12/2014	671,966,812,081	517,136,589,086	74,417,512,945	10,760,124,633	1,274,281,038,745
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	(68,403,109,437)	(280,982,875,562)	(17,924,627,014)	(5,288,019,094)	(372,598,631,107)
Khấu hao trong kỳ	(39,035,061,609)	(34,984,551,715)	(7,992,581,831)	(1,499,496,758)	(83,511,691,913)
Thanh lý, nhượng bán	-	1,771,618,428	-	-	1,771,618,428
Phân loại lại			7,326,740	-	7,326,740
Tại ngày 31/12/2014	(107,438,171,046)	(314,195,808,849)	(25,909,882,105)	(6,787,515,852)	(454,331,377,852)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	564,528,641,035	202,940,780,237	48,507,630,840	3,972,608,781	819,949,660,893
Tại ngày 01/01/2014	465,840,339,314	141,386,219,532	42,844,581,038	3,923,290,448	653,994,430,332

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 223.599.987.485 VNĐ
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 258.002.433.191 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Phụ lục 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	433,379,960,000	1,113,884,028,198
Lợi nhuận trong năm	-	289,578,527,341
Có tức đã trả	-	(151,682,986,000)
Trích lập các quỹ	-	(156,981,410,640)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	(4,000,000,000)
Khác	-	(97,227,705)
Số dư tại ngày 01/01/2014	433,379,960,000	1,226,048,689,694
Lợi nhuận trong kỳ	-	325,045,515,975
Tăng vốn	130,012,940,000	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(113,418,294,596)
Công bố chia cổ tức trong kỳ	-	(65,006,994,000)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	(13,001,294,000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	(2,650,000,000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(17,527,266,342)
Số dư tại ngày 31/12/2014	563,392,900,000	1,465,909,945,327